



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT
VIỆT NAM- CTCP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2017



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.040.886.859.512	911.787.441.544
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	VI.1	169.839.059.771	126.872.599.785
111	1. Tiền		169.839.059.771	126.872.599.785
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		284.441.563.496	131.805.834.641
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	VI.2	284.441.563.496	131.805.834.641
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		265.296.556.625	306.528.388.980
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	VI.3	262.583.285.212	304.649.150.823
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	VI.4	226.762.810	1.353.175.585
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	VI.5	6.409.380.246	5.306.897.108
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	VI.7	(5.490.803.357)	(5.490.803.357)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	VI.8	1.567.931.714	709.968.821
140	IV. Hàng tồn kho	VI.9	276.012.549.064	314.504.336.746
141	1. Hàng tồn kho		276.012.549.064	314.504.336.746
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		45.297.130.556	32.076.281.392
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	VI.16a	3.903.205.745	1.907.606.826
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.926.079.566	14.025.073.776
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	VI.10.2	15.467.845.245	16.143.600.790
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-

158
ÔNG
NG T
NGH-
THUC
NA
CTCP
HỒ C

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		632.620.298.152	774.803.865.248
310	I. Nợ ngắn hạn		619.494.344.226	761.654.411.322
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	VI.17	12.455.270.482	311.939.779.459
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	VI.16	5.308.534.797	9.944.862.703
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VI.10.1	1.188.665.347	1.127.227.743
314	4. Phải trả người lao động		6.972.092.000	5.289.016.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	VI.19	1.963.295.563	4.646.245.098
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	IV.20	14.402.806.073	69.966.842.653
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	VI.21a	566.489.723.303	353.381.269.190
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.713.956.661	5.359.168.476
330	II. Nợ dài hạn		13.125.953.926	13.149.453.926
337	1. Phải trả dài hạn khác		474.327.000	497.827.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	VI.21b	12.651.626.926	12.651.626.926
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.619.052.965.877	1.538.475.155.678
410	I. Vốn chủ sở hữu	VI.22	1.619.052.965.877	1.538.475.155.678
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		32.300.000.000	5.100.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		368.752.965.877	315.375.155.678
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.251.673.264.029	2.313.279.020.926

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2017



Người lập
Nguyễn Phương Minh



Kế toán trưởng
Hồ Minh Sơn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Liễu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
					Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	844.146.508.005	954.755.877.316	1.959.668.161.680	1.813.002.810.081
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VII.1	547.761.957	126.605.572	645.815.891	200.513.198
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		843.598.746.048	954.629.271.744	1.959.022.345.789	1.812.802.296.883
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	VII.2	812.619.410.744	896.770.085.347	1.892.974.216.714	1.698.224.443.068
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.979.335.304	57.859.186.397	66.048.129.075	114.577.853.815
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.3	53.521.803.523	89.501.340.460	98.788.414.606	92.419.473.157
22	7. Chi phí tài chính	VII.4	6.172.676.117	(13.020.754.428)	13.634.388.140	(6.182.435.816)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.041.420.613	6.978.405.675	12.445.982.543	13.477.569.870
25	9. Chi phí bán hàng	VII.5	13.601.018.746	12.366.397.799	27.712.423.774	22.448.403.367
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.6	18.233.504.112	16.944.647.025	32.383.130.502	30.845.143.587
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		46.493.939.852	131.070.236.461	91.106.601.265	159.886.215.834
31	12. Thu nhập khác	VII.7	2.941.247.652	(241.959.753)	3.110.356.478	217.024.466
32	13. Chi phí khác	VII.7	1.835.570	40.962.067	39.147.544	270.264.072
40	14. Lợi nhuận khác		2.939.412.082	(282.921.820)	3.071.208.934	(53.239.606)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		49.433.351.934	130.787.314.641	94.177.810.199	159.832.976.228
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		49.433.351.934	130.787.314.641	94.177.810.199	159.832.976.228

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
					Năm nay	Năm trước
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập
Nguyễn Phương MinhKế toán trưởng
Hồ Minh SơnTổng Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Liễu

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		94.177.810.199	159.832.976.228
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		11.741.354.522	13.258.824.478
03	Các khoản dự phòng		-	(67.759.314.000)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		-	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(94.001.743.176)	(89.097.317.551)
06	Chi phí lãi vay	VII.4	12.445.982.543	13.477.569.870
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.363.404.088	29.712.739.025
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		35.539.532.094	115.712.514.973
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		38.491.787.682	93.527.607.205
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		(359.640.915.722)	(91.736.133.837)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		839.076.671	(3.775.390.103)
13	Tiền lãi vay đã trả		(12.761.322.383)	(14.070.790.804)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		100.000.000	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.345.211.815)	(1.377.715.622)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(281.413.649.385)	127.992.830.837
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(1.165.395.650)	(5.595.109.717)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
23	Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(152.635.728.855)	(100.270.949.182)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(3.846.912.000)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		211.826.634.430	50.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		53.246.145.333	136.019.512.691
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		111.271.655.258	76.306.541.792



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CTCP

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.627.625.156.497	1.224.066.821.525
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.414.516.702.384)	(1.253.762.635.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		213.108.454.113	(29.695.813.575)
50	Tăng/(giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		42.966.459.986	174.603.559.054
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	VI.1	126.872.599.785	85.329.190.049
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	VI.1	169.839.059.771	259.932.749.103

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2017



Người lập
Nguyễn Phương Minh



Kế toán trưởng
Hồ Minh Sơn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Liễu



1. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam-Công ty cổ phần là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Tổng công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam-TNHH Một thành viên (do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ). Tổng công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là Công ty cổ phần kể từ ngày 01/01/2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0300585984, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 03/03/2017 với vốn điều lệ của Tổng công ty là 1.218.000.000.000 đồng do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Tổng công ty tại 30/06/2017 là: 1.218.000.000.000 đồng.

Ngành, nghề kinh doanh :

- Sản xuất, kinh doanh dầu mỡ động thực vật, tinh dầu, hương liệu mỹ phẩm, chất tẩy rửa, than gáo dừa và các sản phẩm từ cây có dầu.
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư, nguyên liệu, dầu thực vật, sản phẩm tinh dầu, nông lâm sản có dầu và vật tư thiết bị chuyên dùng phục vụ cho nhiệm vụ của Tổng công ty.
- Khai thác và cung cấp các dịch vụ cảng để xuất nhập khẩu dầu thực vật và các loại hàng hoá khác.
- Đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu cây có dầu.
- Sản xuất, kinh doanh các loại bao bì.
- Chế biến thức ăn chăn nuôi (gia súc, gia cầm, thủy sản).
- Chế biến lương thực, thực phẩm (xay sát lúa mì, mì ăn liền, bánh kẹo, sữa).
- Sản xuất diesel sinh học (biodiesel), bia, nước giải khát (không sản xuất tại trụ sở công ty).
- Cho thuê kho, bãi, nhà để làm văn phòng làm việc (chỉ thực hiện khi có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt).
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo thông tư 200, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2015.

Một số chỉ tiêu, khoản mục của Báo cáo tài chính theo thông tư 200 có sự thay đổi so với Quyết định 15 được phân loại lại theo yêu cầu của Thông tư 200.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

5. Các chính sách kế toán áp dụng

5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền: các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

5.2. Nguyên tắc xác định các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Tổng công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Tổng công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Tổng công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.



5.3. Nguyên tắc xác định hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các tài sản được Tổng công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Tổng công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Tổng công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tổng công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Tổng công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Tổng công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng công ty).

5.5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Tổng công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

05
TỔ
ÔN
NG M
TH
ÉT
-C
-7.F

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm
Phần mềm kế toán	08 năm

5.6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

5.7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính, vốn hóa các khoản chi phí đi vay và chi phí khác

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tổng công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

- **Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

- **Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

- **Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tổng công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Tổng công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Tổng Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

5.9. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi Tổng công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng công ty.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

5.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

34
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CHÍNH

5.14. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Tổng công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Tổng công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tổng công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
- Tiền mặt	298.884.789	153.088.675
<i>Tại quỹ VPCT</i>	<i>123.710.986</i>	<i>146.477.659</i>
<i>Tại Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>175.173.803</i>	<i>6.611.016</i>
- Tiền gửi ngân hàng	169.540.174.982	126.719.511.110
+ Tiền gửi (VND)	168.939.401.471	123.171.874.525
+ Tiền gửi (USD)	600.773.511	3.547.636.585
- Các khoản tương đương tiền	-	-
<i>Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
TỔNG CỘNG	<u>169.839.059.771</u>	<u>126.872.599.785</u>

6.2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	184.441.563.496	131.805.834.641
Trái phiếu	100.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>284.441.563.496</u>	<u>131.805.834.641</u>

6.3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.3.1. Phải thu khách hàng

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
- Phải thu khách hàng (VND)	258.898.721.893	303.101.864.343
+ Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An	177.539.699.810	176.115.513.888
+ Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình	41.728.998.168	45.745.441.060
+ Công ty dầu ăn Golden Hope Nhà Bè	17.210.116.420	52.337.974.051
+ Đối tượng khác	22.419.907.495	28.902.935.344
- Phải thu khách hàng (NGOẠI TỆ)	3.684.563.319	1.547.286.480
+ Mitsui and Co., Ltd	3.545.448.640	-
+ Sumitomo Coporation Asia & Oceania Pte.Ltd	-	1.547.286.480
+ Đối tượng khác	139.114.679	-
TỔNG CỘNG	<u>262.583.285.212</u>	<u>304.649.150.823</u>

6.3.2. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An	177.539.699.810	176.115.513.888
Công ty Cổ phần Tập đoàn KIDO	41.728.998.168	45.745.441.060
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình	23.040.072	14.425.136.152
Công ty Dầu ăn Golden Hope - Nhà Bè	17.210.116.420	52.337.974.051
TỔNG CỘNG	<u>236.501.854.470</u>	<u>288.624.065.151</u>

6.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
- Trả trước người bán (VND)	226.762.810	1.353.175.585
+ Công ty TNHH Multi-project Transport Việt Nam	85.250.000	63.960.600
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Long An	62.335.000	62.335.000
+ Khách sạn Cửu Long (MAJESTIC)	30.000.000	-
+ Công ty Cổ phần DV TM Phát Triển Truyền Thông Long Việt	-	938.000.000
+ Công ty TNHH An Thiên Việt	-	96.461.837
+ Đối tượng khác	49.177.810	192.418.148
TỔNG CỘNG	<u>226.762.810</u>	<u>1.353.175.585</u>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

6.5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: đồng

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.5.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	756.994.400		245.675.000	-
- Ký cược, ký quỹ	38.280.000		38.280.000	-
+ Thuê kho	38.280.000		38.280.000	
- Phải thu khác	5.614.105.846	(1.238.571.357)	5.022.942.108	(1.238.571.357)
+ Công ty cổ phần dầu thực vật Thủ Đức	928.571.357	(1.238.571.357)	1.238.571.357	(1.238.571.357)
+ Lãi tiền gửi	3.314.803.597		2.115.922.397	-
+ Bảo hiểm bồi thường	780.155.456		1.553.726.666	-
+ Khác	590.575.436		114.721.688	-
TỔNG CỘNG	6.409.380.246	(1.238.571.357)	5.306.897.108	(1.238.571.357)
6.5.2. Dài hạn				
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng cho Công ty Quản lý KD nhà Thành phố	135.000.000		135.000.000	
- Tiền cọc khuôn thổi chai 1L	130.000.000		130.000.000	
TỔNG CỘNG	265.000.000	-	265.000.000	-

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

6.6. NỢ XẤU

	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu kỳ</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty cổ phần Dầu thực vật Thủ Đức				
- Khoản phải thu của hợp đồng mua bán nguyên liệu	4.252.232.000	chưa xác định được	4.252.232.000	chưa xác định được
- Khoản phải thu khác	1.238.571.357	1.238.571.357	1.238.571.357	chưa xác định được
TỔNG CỘNG	5.490.803.357	1.238.571.357	5.490.803.357	

6.7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
- Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	5.490.803.357	5.490.803.357
TỔNG CỘNG	5.490.803.357	5.490.803.357

6.8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>			
	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu kỳ</i>	
	<i>Số lượng (tấn)</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng (tấn)</i>	<i>Giá trị</i>
Hàng tồn kho				
Nành thô	14.29	95.412.513	6.43	139.754.464
RBD Palm Olein	183.20	1.472.519.201	32.97	555.402.481
Hàng hóa thiếu chờ xử lý	-	-	-	14.811.876
TỔNG CỘNG	197.49	1.567.931.714	39.41	709.968.821

Là khoản chênh lệch giữa vận đơn và số thực nhận đang trong giai đoạn chờ đơn vị bảo hiểm xem xét bồi thường.

6.9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>			
	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu kỳ</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng đang đi trên đường	-	-	100.923.003.542	-
Nguyên liệu, vật liệu	189.305.418.683	-	115.106.218.832	-
Công cụ, dụng cụ	2.873.044.580	-	3.194.449.104	-
Thành phẩm	70.273.868.917	-	62.059.850.891	-
Hàng hóa	8.395.842.431	-	31.932.387.847	-
Chi phí sản xuất dở dang	5.164.374.453	-	1.288.426.530	-
TỔNG CỘNG	276.012.549.064	-	314.504.336.746	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm và đầu năm;

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay tại thời điểm cuối năm và đầu năm .

03C
C
CÔM
DẶL
VI
VI-

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

6.10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Sáp nhập công ty con	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: đồng Số cuối kỳ
6.10.1. Thuế và các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	175.212.315.083		175.212.315.083	-
Thuế xuất. nhập khẩu	-	3.051.564.106		3.051.564.106	-
Thuế nhà thầu	-	28.529.623		28.529.623	-
Thuế thu nhập cá nhân	597.791.505	1.611.693.035		1.922.237.411	287.247.129
Thuế nhà đất. tiền thuê đất	529.436.238	472.762.828		100.780.848	901.418.218
Thuế môn bài	-	4.000.000		4.000.000	-
TỔNG CỘNG	1.127.227.743	180.380.864.675		180.319.427.071	1.188.665.347
6.10.2. Thuế và các khoản phải thu					
Thuế tự vệ	852.890.767	22.582.615.180	-	21.729.724.413	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.290.710.023	-	177.135.222	-	15.467.845.245
TỔNG CỘNG	16.143.600.790	22.582.615.180	177.135.222	21.729.724.413	15.467.845.245

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

6.11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	172.298.435.691	221.469.297.667	4.402.652.248	3.913.996.512	402.084.382.118
Số tăng trong kỳ	-	108.000.000	1.035.809.247	-	1.143.809.247
- Mua trong kỳ		108.000.000	366.841.818		474.841.818
- Sáp nhập công ty con	-	-	668.967.429	-	668.967.429
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>172.298.435.691</u>	<u>221.577.297.667</u>	<u>5.438.461.495</u>	<u>3.913.996.512</u>	<u>403.228.191.365</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	22.691.978.942	81.863.548.819	4.080.521.011	2.080.148.932	110.716.197.704
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu kỳ	66.499.478.871	130.649.350.472	4.374.775.516	2.700.599.417	204.224.204.276
- Khấu hao trong kỳ	3.587.500.378	7.591.252.455	106.329.837	137.843.636	11.422.926.306
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	<u>70.086.979.249</u>	<u>138.240.602.927</u>	<u>4.481.105.353</u>	<u>2.838.443.053</u>	<u>215.647.130.582</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	<u>105.798.956.820</u>	<u>90.819.947.195</u>	<u>27.876.732</u>	<u>1.213.397.095</u>	<u>197.860.177.842</u>
Số cuối kỳ	<u>102.211.456.442</u>	<u>83.336.694.740</u>	<u>957.356.142</u>	<u>1.075.553.459</u>	<u>187.581.060.783</u>

6.12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: đồng	
		Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	2.595.135.240	2.064.948.000	4.660.083.240
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	2.595.135.240	2.064.948.000	4.660.083.240
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	1.223.297.145	2.064.948.000	3.288.245.145
- Tăng trong kỳ	52.010.034	-	52.010.034
- Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	1.275.307.179	2.064.948.000	3.340.255.179
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	1.371.838.095	-	1.371.838.095
Số cuối kỳ	1.319.828.061	-	1.319.828.061

6.13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa	Đơn vị tính: đồng	
			Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	13.541.739.732		13.541.739.732
- Tăng trong kỳ	-		-
Số cuối kỳ	13.541.739.732		13.541.739.732
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	7.770.519.220		7.770.519.220
- Tăng trong kỳ	266.418.182		266.418.182
- Giảm trong kỳ	-		-
Số cuối kỳ	8.036.937.402		8.036.937.402
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	5.771.220.512		5.771.220.512
Số cuối kỳ	5.504.802.330		5.504.802.330

6.14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dây chuyền chiết dầu, đóng nắp, dán nhãn tự động công suất 5.000 chai 1 lít/giờ	3.974.115.000	3.974.115.000
TỔNG CỘNG	<u>3.974.115.000</u>	<u>3.974.115.000</u>

598
G
TY
HIỆP
: V
AM
: P
C

6.15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ					
	Số CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	7.657.282		76.703.848.000		65.776.052.380	3.724.800		114.604.406.000	-	59.596.800.000
Công ty TNHH Trích ly Dầu thực vật (i)							100%	26.800.921.000	-	
Công ty TNHH Thương mại Dầu thực vật (i)							100%	16.126.813.000	-	
Công ty cổ phần Bao bì Dầu thực vật	7.657.282	51.05%	76.703.848.000		65.776.052.380	3.724.800	46.56%	71.676.672.000		59.596.800.000

(i) Công ty TNHH Trích ly Dầu thực vật và Công ty TNHH Thương mại Dầu thực vật đã được sáp nhập vào Tổng công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam – CTCP vào ngày 17/03/2017.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Số cuối kỳ**Số đầu kỳ**

	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		959.811.018.184	(47.192.438.524)	466.722.738.900		1.099.183.414.184	(47.192.438.524)	407.409.834.000
Công ty cổ phần Dầu thực vật Tường An	27.87%	247.049.222.600	-	466.722.738.900	27.87%	235.221.618.600	-	407.409.834.000
Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè	49.00%	47.192.438.524	(47.192.438.524)	-	49.00%	47.192.438.524	(47.192.438.524)	-
Công ty TNHH DTV Cái Lân	24.00%	572.600.582.675	-	-	24.00%	572.600.582.675	-	-
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG – Vina	40.00%	71.321.827.562	-	-	40.00%	71.321.827.562	-	-
Công ty cổ phần Dầu thực vật Tân Bình	-	-	-	-	17.84%	21.646.946.823	-	-
Công ty TNHH DTV Khu vực Miền Bắc Việt Nam ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	-	-	30.00%	151.200.000.000	-	-
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		21.646.946.823				-	-	-
Công ty cổ phần Dầu thực vật Tân Bình		21.646.946.823						
Cộng		1.036.514.866.184	(47.192.438.524)	532.498.791.280		1.213.787.820.184	(47.192.438.524)	467.006.634.000

(ii) Tổng công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam – CTCP đã thoái vốn toàn bộ 100% vốn đầu tư tại Công ty TNHH DTV khu vực miền Bắc vào ngày 29/03/2017.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ	481.018.349	408.924.809
Chi phí chương trình marketing	2.350.762.306	625.000.000
Chi phí sửa chữa TSCĐ	184.880.601	546.077.018
Chi phí bảo hiểm	341.571.321	-
Chi phí thiết kế website	68.750.000	226.250.000
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	476.223.168	101.354.999
TỔNG CỘNG	3.903.205.745	1.907.606.826

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí thương hiệu	19.184.613.319	20.463.587.540
Chi phí duy tu nạo vét cầu Cảng	1.123.837.841	2.247.675.682
Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.197.840.554	2.391.315.337
Chi phí bảo dưỡng phao neo	103.477.462	227.650.417
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	209.401.507	323.617.297
TỔNG CỘNG	22.819.170.683	25.653.846.273

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

6.17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: đồng

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
6.17.1. Ngắn hạn				
- Phải trả nhà cung cấp (VND)	9.747.287.892	7.812.976.215	12.156.834.964	12.156.834.964
+ Công ty Cổ phần tập đoàn KIDO	1.934.311.677	1.934.311.677	3.423.419	3.423.419
+ Công ty Cổ phần Bao Bì Dầu thực vật	576.308.291	576.308.291	906.032.468	906.032.468
+ Công ty TNHH Nhựa Tân Doanh Phát	786.598.612	786.598.612	3.128.900.005	3.128.900.005
+ DNTN sản xuất can nhựa Hương Phát	348.252.520	348.252.520	3.442.113.120	3.442.113.120
+ Chi nhánh công ty TNHH Kỹ Thuật Công Nghệ DKSH	639.725.500	639.725.500	639.725.500	639.725.500
+ Công ty TNHH Đạt Toàn Phát	2.858.199.453	2.858.199.453	-	-
+ Đối tượng khác	2.603.891.839	2.603.891.839	4.036.640.452	4.036.640.452
- Phải trả nhà cung cấp (ngoại tệ)	2.707.982.590	-	299.782.944.495	299.017.433.865
+ Global Agro Resources Incorporation	286.442.040	286.442.040	286.442.040	286.442.040
+ Baid Agro products (PVT) LTD.	2.421.540.550	2.421.540.550	479.068.590	479.068.590
+ Wilmar trading PTE LTD	-	-	145.891.074.722	145.891.074.722
+ Denali trading PTE LTD	-	-	153.126.359.143	153.126.359.143
TỔNG CỘNG	12.455.270.482	7.812.976.215	311.939.779.459	311.174.268.829
6.17.2. Phải trả các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Bao bì dầu thực vật	576.308.291	576.308.291	906.032.468	906.032.468
Công ty dầu ăn Golden Hope Nhà Bè	187.126.500	187.126.500	51.574.512	51.574.512
Công ty Cổ phần tập đoàn KIDO	1.934.311.677	1.934.311.677	3.423.419	3.423.419

6.18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
- Người mua trả tiền trước (VND)	2.677.334.226	8.800.804.703
+Công ty TNHH Dầu thực vật Vạn Phát Long An	367.655.800	332.581.800
+Công ty TNHH thương mại dịch vụ tổng hợp Phú Cường	313.474.150	313.474.150
+Công ty Cổ phần Thịnh Hưng Hà Tiên	298.650.000	
+Công ty TNHH Thương mại Cẩm Hương	286.679.111	43.696.920
+Công ty Cổ phần Huy Mai	41.676.900	1.790.868.400
+Công ty khác	1.369.198.265	6.320.183.433
- Người mua trả tiền trước (ngoại tệ)	2.631.200.571	1.144.058.000
+Korea KumDang trading Co.	2.435.335.966	
+Naeng Pov Import Export Co.,LTD	-	1.004.355.300
+Công ty khác	195.864.605	139.702.700
TỔNG CỘNG	<u>5.308.534.797</u>	<u>9.944.862.703</u>

6.19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Chi phí hỗ trợ bán hàng, vận chuyển	1.192.375.374	-
Chi phí trưng bày sản phẩm	-	1.428.674.400
Chi phí quảng cáo, chương trình marketing	-	266.853.909
Chi phí lò hơi sản xuất	336.458.232	807.065.100
Lương nhân viên bán hàng Đại lý, siêu thị	424.261.957	865.282.214
Chi phí lãi vay phải trả	-	352.303.975
Chi phí khác	10.200.000	926.065.500
TỔNG CỘNG	<u>1.963.295.563</u>	<u>4.646.245.098</u>

6.20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
- Phải trả cổ phần hóa	4.030.160.592	4.030.160.592
- Kinh phí công đoàn	405.310.491	378.610.631
- Bảo hiểm xã hội	-	128.615.200
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	73.839.600	73.839.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.893.495.390	65.355.616.630
+ <i>Lãi trả chậm</i>	-	47.479.257.700
+ <i>Khoản lãi phải trả nhà đầu tư</i>	8.686.084.000	8.686.084.000
+ <i>Khoản thuế được hoàn phải trả Công ty VOE</i>	-	1.574.385.444
+ <i>Mượn hàng của Công ty dầu ăn Golden Hope Nhà Bè</i>	-	6.889.878.000
+ <i>Tiền bảo hành công trình</i>	134.395.368	282.378.068
+ <i>Khác</i>	1.073.016.022	443.633.418
TỔNG CỘNG	<u>14.402.806.073</u>	<u>69.966.842.653</u>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

6. 21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

6.21.1. Ngắn hạn

Vay và nợ thuê	Số cuối kỳ		Phát sinh		Đơn vị tính: đồng Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Tp. HCM (a)	80.319.026.233	80.319.026.233	364.743.599.826	343.567.189.496	59.142.615.903	59.142.615.903
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) (b)	168.579.021.359	168.579.021.359	405.536.785.241	319.635.895.554	82.678.131.672	82.678.131.672
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN 7 Tp. HCM (c)	317.099.831.619	317.099.831.619	857.344.771.430	750.821.994.300	210.577.054.489	210.577.054.489
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Công nghiệp số 2	491.844.092	491.844.092	-	491.623.034	983.467.126	983.467.126
TỔNG CỘNG	566.489.723.303	566.489.723.303	1.627.625.156.497	1.414.516.702.384	353.381.269.190	353.381.269.190

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hạn mức để bổ sung vốn lưu động, chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu và bảo lãnh phát hành thư tín dụng với lãi suất trong kỳ là 4,3%-4,5%, thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hạn mức để bổ sung vốn lưu động với lãi suất trong kỳ là 5%, thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 – TP. Hồ Chí Minh theo hạn mức để bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C và bảo lãnh phục vụ phương án sản xuất kinh doanh với lãi suất trong kỳ là 4,5%, thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

6.21.2. Dài hạn

Nợ tiền thuê đất	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Công nghiệp số 2 (d)	12.651.626.926	12.651.626.926	-	-	12.651.626.926	12.651.626.926
TỔNG CỘNG	12.651.626.926	12.651.626.926	-	-	12.651.626.926	12.651.626.926

- (d) Khoản phải trả Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Công nghiệp số 2 liên quan đến Hợp đồng thuê đất xây dựng nhà máy tại KCN Nhơn Trạch II ngày 12 tháng 5 năm 1998 để góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG-VINA, phụ lục hợp đồng thuê lại đất ngày 22 tháng 11 năm 2011 và phụ lục hợp đồng thuê lại đất ngày 15 tháng 9 năm 2015, diện tích thuê đã điều chỉnh là 29.668 m² trong thời hạn 30 năm. Khoản vay phải trả lãi suất 0%.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

6.22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.218.000.000.000	-	-	51.003.347.587	1.269.003.347.587
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	272.021.808.091	272.021.808.091
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(5.100.000.000)	-
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	5.100.000.000	-	(2.550.000.000)	(2.550.000.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-		
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu năm nay)	1.218.000.000.000	5.100.000.000	-	315.375.155.678	1.538.475.155.678
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	94.177.810.199	94.177.810.199
- Trích lập các quỹ	-	27.200.000.000	-	(40.800.000.000)	(13.600.000.000)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	27.200.000.000	-	(27.200.000.000)	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	(13.600.000.000)	(13.600.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.218.000.000.000	32.300.000.000	-	368.752.965.877	1.619.052.965.877

6.22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn Nhà nước	442.119.000.000	442.119.000.000
Công ty cổ phần Tập đoàn KIDO	621.180.000.000	292.320.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng	-	97.440.000.000
Cổ đông khác	154.701.000.000	386.121.000.000
Cộng	1.218.000.000.000	1.218.000.000.000

6.22.3 Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	121.800.000	121.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	121.800.000	121.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	121.800.000	121.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	121.800.000	121.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	121.800.000	121.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

6.22.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	121.800.000.000	không phát sinh
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	không phát sinh	không phát sinh
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	không phát sinh	không phát sinh

6.22.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Quỹ Đầu tư phát triển	32.300.000.000	5.100.000.000

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

7.1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

7.1.1 Doanh thu

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
<i>Doanh thu bán hàng</i>	1.948.776.781.488	1.799.107.475.798
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	10.891.380.192	13.895.334.283
TỔNG CỘNG	1.959.668.161.680	1.813.002.810.081
Các khoản giảm trừ doanh thu	645.815.891	200.513.198
Chiết khấu thương mại	244.318.079	98.813.296
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	401.497.812	101.699.902
Doanh thu thuần	1.959.022.345.789	1.812.802.296.883
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần bán hàng</i>	1.948.130.965.597	1.798.906.962.600
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	10.891.380.192	13.895.334.283
7.1.2 Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An	1.075.688.297.035	1.158.054.810.610
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình	388.937.512.580	242.455.778.530
Công ty Dầu ăn Golden Hope - Nhà Bè	84.592.682.842	5.931.697.110
Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân	962.104.000	4.526.516.200
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật	-	51.741.200
Công ty Cổ phần Tập đoàn KIDO	1.195.555.640	94.433.688.610

7.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
<i>Giá vốn bán hàng</i>	1.885.980.821.809	1.692.220.918.687
<i>Giá vốn dịch vụ</i>	6.993.394.905	6.003.524.381
TỔNG CỘNG	1.892.974.216.714	1.698.224.443.068

7.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.848.757.668	2.723.932.575
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	50.644.635.665	86.373.384.976
Lãi Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.786.671.430	3.322.155.606
Thu nhập từ thoái vốn tại Công ty liên kết	30.400.000.000	-
Thu nhập từ việc sáp nhập Công ty con	5.108.349.843	-
TỔNG CỘNG	98.788.414.606	92.419.473.157

(i) Cổ tức, lợi nhuận được chia :

Công ty TNHH DTV Cái Lân	45.397.387.665	56.277.877.797
Công ty TNHH mỹ phẩm LG Vina	-	13.672.191.179
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An	-	11.615.880.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật	-	3.532.800.000
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình	-	1.274.636.000
Công ty TNHH Trích ly Dầu thực vật	900.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dầu thực vật	4.347.248.000	-
TỔNG CỘNG	50.644.635.665	86.373.384.976

7.4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí lãi vay	12.445.982.543	13.477.569.870
Lỗ Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.188.405.597	620.050.614
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(67.759.314.000)
Lãi phải trả về cổ phần hóa	-	47.479.257.700
TỔNG CỘNG	13.634.388.140	(6.182.435.816)

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

7.5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí nhân viên	8.161.265.422	5.592.516.410
Chi phí vật liệu bao bì	1.257.899	12.097.083
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.334.622	15.487.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.366.279.231	7.765.894.162
Chi phí khác bằng tiền	10.155.286.600	9.062.408.632
TỔNG CỘNG	27.712.423.774	22.448.403.367

7.6. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí nhân viên	16.332.222.758	13.668.473.496
Chi phí vật liệu	26.945.040	74.823.609
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	446.081.012	593.339.318
Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ	3.656.120.568	5.540.238.204
Thuế, phí, lệ phí	10.938.858	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.344.640.623	3.460.623.781
Chi phí bằng tiền khác	7.566.181.643	7.507.645.179
TỔNG CỘNG	32.383.130.502	30.845.143.587

7.7. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Thu nhập khác	3.110.356.478	217.024.466
Hàng thừa sau kiểm kê	86.344.946	-
Thu bảo hiểm bồi thường	283.008.674	50.888.652
Xử lý công nợ	79.478.526	
Thu nhập do bán phế liệu, phế phẩm	-	130.134.547
Thuế tự vệ được hoàn	2.659.820.264	-
Các khoản thu nhập khác	1.704.068	36.001.267
Chi phí khác	39.147.544	270.264.072
Chi phí bán phế liệu, phế phẩm	-	248.852.970
Các khoản chi phí khác	39.147.544	21.411.102
LỢI NHUẬN KHÁC	3.071.208.934	(53.239.606)

7.8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	459.593.310.821	272.388.090.099
Chi phí nhân công	29.435.796.274	28.051.835.374
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	6.409.113.138	13.258.824.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.837.171.437	14.536.229.453
Chi phí khác	19.913.310.283	16.779.385.540
TỔNG CỘNG	<u>532.188.701.953</u>	<u>345.014.364.944</u>

8. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

8.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình	Đầu tư dài hạn khác
Công ty Dầu ăn Golden Hope - Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân	Công ty liên kết
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG – Vina	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì dầu thực vật	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn KIDO	Công ty mẹ

8.2. Giao dịch với bên có liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: đồng</i>
			<i>Giá trị</i>
Công ty cổ phần Dầu thực vật Tường An	Công ty liên kết	Bán nguyên liệu, hàng hóa, thành phẩm	1.075.688.297.035

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Công ty cổ phần Dầu thực vật Tân Bình	Đầu tư dài hạn	Bán nguyên liệu, hàng hóa, thành phẩm	388.937.512.580
Công ty Dầu ăn Golden Hope - Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán nguyên liệu, hàng hóa, thành phẩm	82.711.389.520
		Phí dịch vụ và các khoản có liên quan	1.881.293.322
		Mua nguyên liệu	387.157.000
		Phí gia công	561.953.461
Công ty TNHH Dầu Thực Vật Cái Lân	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ gia công	962.104.000
		Cổ tức được chia	45.397.387.665
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật	Công ty con	Mua bao bì	1.548.444.028
Công ty Cổ phần Tập đoàn KIDO	Công ty mẹ	Bán thành phẩm, nguyên liệu	874.472.820
		Cung cấp dịch vụ gia công	344.908.340
		Mua thành phẩm, nguyên liệu	5.019.294.821

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
		<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Công ty cổ phần Dầu thực vật Tường An	Phải thu tiền hàng	177.539.699.810	176.115.513.888
Công ty cổ phần Dầu thực vật Tân Bình	Phải thu tiền hàng	41.728.998.168	45.745.441.060
Công ty Dầu ăn Golden Hope - Nhà Bè	Phải thu phí dịch vụ	17.210.116.420	52.337.974.051
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật	Phải trả tiền hàng	576.308.291	906.032.468
Công ty Cổ phần Tập đoàn KIDO	Phải thu tiền hàng	23.040.072	14.425.136.152
	Phải trả tiền mua hàng hóa	1.934.311.677	3.423.419

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Lương và thưởng	<u>3.563.500.000</u>	<u>3.723.386.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.563.500.000</u>	<u>3.723.386.000</u>

9. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Tổng công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng công ty. Tổng công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

9.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tổng công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

c. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9.2. Rủi ro về tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Tổng công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Tổng công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với khách hàng nước ngoài, Tổng công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Nhìn chung, Tổng công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp;

9.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản.

Tổng công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tổng công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Đơn vị tính: đồng Cộng
30 tháng 6 năm 2017				
Vay và nợ	566.489.723.303	3.690.483.044	8.961.143.882	579.141.350.229
Phải trả người bán	12.455.270.482	-	-	12.455.270.482
Các khoản phải trả khác	16.435.118.145	-	-	16.435.118.145
TỔNG CỘNG	595.380.111.930	3.690.483.044	8.961.143.882	608.031.738.856

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

31 tháng 12 năm 2016				
Vay và nợ	353.381.269.190	3.933.868.504	8.717.758.422	366.032.896.116
Phải trả người bán	311.939.779.459	-	-	311.939.779.459
Các khoản phải trả khác	74.517.343.974	-	-	74.517.343.974
TỔNG CỘNG	<u>739.838.392.623</u>	<u>3.933.868.504</u>	<u>8.717.758.422</u>	<u>752.490.019.549</u>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

10. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	<i>Giá trị ghi sổ</i>				<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Giá trị hợp lý</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>			
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
	<i>Nguyên giá</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Nguyên giá</i>	<i>Dự phòng</i>		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	169.839.059.771	-	126.872.599.785	-	169.839.059.771	126.872.599.785
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	284.441.563.496	-	131.805.834.641	-	284.441.563.496	131.805.834.641
Phải thu khách hàng	262.583.285.212	(4.252.232.000)	304.649.150.823	(4.252.232.000)	258.331.053.212	308.901.382.823
Các khoản phải thu khác	5.917.385.846	(1.238.571.357)	5.326.222.108	(1.238.571.357)	4.678.814.489	6.564.793.465
TỔNG CỘNG	722.781.294.325	(5.490.803.357)	568.653.807.357	(5.490.803.357)	717.290.490.968	574.144.610.714

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

10. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Đơn vị tính: đồng</i> <i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	12.455.270.482	311.939.779.459	12.455.270.482	311.939.779.459
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	579.141.350.229	366.032.896.116	579.141.350.229	366.032.896.116
Các khoản phải trả khác	16.435.118.145	74.517.343.974	16.435.118.145	74.517.343.974
TỔNG CỘNG	608.031.738.856	752.490.019.549	608.031.738.856	752.490.019.549

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Riêng khoản phải thu khách hàng được Tổng công ty đánh giá lại giá trị hợp lý bằng cách giảm trừ khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Tổng công ty và Tổng công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.



Nguyễn Phương Minh
Người lập



Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc